

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Khối lượng kiến thức:

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	28	23,1
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	25	20,7
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	36	29,8
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	24	18,2
1.4.1	Khoa học tự nhiên	7	4,1
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,1
1.4.3	Pháp luật	2	1,7
1.4.4	Tin học	4	3,3
1.5	Kiến thức khác ngành	2	1,6
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,6
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100

2. Khung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/ TN	KL	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				28						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			24						
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Statistics Theory	2	2				TCC21122L XSTK1123L	
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	Economic law	2	2				PLĐC1022H	
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	Marketing principles	2	2					
1.1.1.6	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	Money and Finance	2	2					
1.1.1.7	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	Accounting Principles 1	2	2					
1.1.1.8	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế	International economics	2	2				MARC0522H ViMO0523H ViMO0523H	
1.1.1.9	NMNH0123L	Nhập môn Ngân hàng thương mại	Commerical Bank	3	3				TCTT0122H	
1.1.1.10	TTTC0123L	Thị trường tài chính	Financial markets	3	3				NMNH0123L	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)			4						
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng	Econometrics	2	2				ViMO0523H ViMO0523H TCB21222H TCC21122L XSTK1123L	
1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	Corporate Culture	2	2					
1.1.2.3	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	Communication skills	2	2					
1.1.2.4	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	Internal control	2	2				NLK10122H	
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				25						
1.2.1	Các học phần bắt buộc			25						
1.2.1.1	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance Management	3	3				TCTT0122H	
1.2.1.2	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	Financial Accounting 1	3	2				NLK10122H	
1.2.1.3	TCSN0123H	Quản trị tài chính đơn vị	Financial Management in	3	3					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/ TN	KL	TT		
		hành chính sự nghiệp	Public Sector							
1.2.1.4	KTQT0123H	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3				NLK10122H	
1.2.1.5	TĐTC0122L	Thẩm định tài chính dự án đầu tư	Financial investment Project Evaluation	2	2				TCDN0123H	
1.2.1.6	ĐTCK0122L	Phân tích đầu tư chứng khoán	Analysis of investment securities	2	2				TTTC0123L	
1.2.1.7	NHTW0122L	Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ	Central Banking amd Monetary policy	2	2				TCTT0122H	
1.2.1.8	KTNH0122L	Kế toán ngân hàng	Accounting for Banking	2	2				NMNH0123L	
1.2.1.9	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	Financial Accounting 2	3	3				KTC10123H	
1.2.1.10	ĐLBC0122L	Lập báo cáo tài chính	Preparing financial statements	2	2				KTC20123H	
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				36						
1.3.1	Các học phần bắt buộc			20						
1.3.1.1	TCQT0123L	Tài chính quốc tế	Intenational Finance	3					TCTT0122H	
1.3.1.2	QTNH0123L	Quản trị ngân hàng thương mại	Commercial Bank Management	3	3				NMNH0123L	
1.3.1.3	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	Financial Statement Analysis	3	3				KTC20123H	
1.3.1.4	TDN20123L	Quản trị tài chính doanh nghiệp chuyên sâu	Specialisation in Corporate Finance Management	3	3				TCDN0123H	
1.3.1.5	RRTC0123L	Quản trị rủi ro tài chính	Financial Risk Management	3	3				TCDN0123H	
1.3.1.6	QLNH0122L	Quản lý ngân hàng điện tử	Management of electronic Banking	2	3				RRTC0123L	
1.3.1.7	THTC0123T	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	Reality practising for Finance - Banking	3	3				NMNH0123L TDN20123L PTTC0123H TĐTC0122L TCQT0123L ĐTCK0122L KTNH0122L	
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/6)			6						
1.3.2.1	TCCN0123L	Tài chính cá nhân	Personal Finace	3	2				TCDN0123H	

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/ TN	KL	TT		
1.3.2.2	KTTE0123H	Kế toán thuế	Tax Accounting	3	2				KTC10123H	
1.3.2.3	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	Strategic Management	3	2				ViMO0523H	
1.3.2.4	QTĐT0123L	Quản trị danh mục đầu tư	Portfolio management	3	2				TCDN0123H	
1.3.2.5	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	Principles of auditing	3	2				KTC10123H	
1.3.2.6	NHPT0123L	Ngân hàng phát triển	Development Bank	3	2				NMNH0123L	
1.3.3	TTTC0224T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4				4	QTNH0123L TDN20123L	
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)			6						
1.3.4.1	KLTC0226T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6		TTTC0224T	
1.3.4.2	ĐGTC0123L	Định giá tài chính doanh nghiệp	Pricing for Bussiness Financing	3	3				TTTC0224T	
1.3.4.3	QTD0123L	Quản trị dòng tiền	Cash Flow Management	3	3				TTTC0224T	
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				22						
1.4.1 Khoa học tự nhiên				5						
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	Advanced mathematics 2	2	2					
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3					
1.4.2 Khoa học chính trị				11						
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist Leninist Philosophy	3	3					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist Leninist Political Economics	2	2					
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2					
1.4.3 Pháp luật				2						
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2					
1.4.4 Tin học				4						
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.4.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2					
1.5 Kiến thức khác ngành				2						

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/ TN	KL	TT		
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/4)			2						
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text editor	2	2					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	2	2					
1.5.1.3	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	2					
1.5.1.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General psychology	2	2					
1.6 Kiến thức đại cương khác (k				8						
1.6.1 Ngoại ngữ				8						
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H	
1.6.1.3	TANH0623L	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính - ngân hàng	English for Fiance and Banking	3	3					
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)				3						
	Các học phần bắt buộc									
1.6.2.1	TDDK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1		1				
	Các học phần tự chọn (2/6 HP)									
1.6.2.2	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1	1		1				
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2	1		1				
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1		1				
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1		1				
1.6.2.6	CAL11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1		1				
1.6.2.7	CAL21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1		1				
	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									
1.6.2.8	COV11421T	Cờ vua 1	Chess 1	1		1				
1.6.2.9	COV21421T	Cờ vua 2	Chess 2	1		1				
1.6.2.10	COV31421T	Cờ vua 3	Chess 3	1		1				
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)				8						
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và	National defense and	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/ TN	KL	TT		
		an ninh	security							
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics	2		2				
Tổng cộng				121						